

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/20	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.736.506.197.966	2.440.614.443.129
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	167.742.696.261	126.518.814.646
111	1. Tiền		167.742.696.261	126.518.814.646
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	112.603.038.334	50.450.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		12.603.038.334	450.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		763.183.154.480	739.104.591.208
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	635.736.523.047	690.232.957.345
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	118.487.564.842	40.765.431.102
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.323.563.947	20.175.936.095
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.364.497.356)	(12.069.733.334)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.499.350.833.329	1.321.758.658.038
141	1. Hàng tồn kho		1.499.350.833.329	1.321.758.658.038
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		193.626.475.562	202.782.379.237
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	28.387.238.304	35.089.817.187
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		165.066.144.954	167.620.868.250
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	173.092.304	71.693.800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

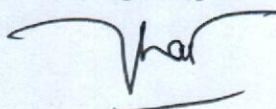
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/20	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.040.642.949.282	1.888.079.925.968
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		19.272.719.874	18.976.312.322
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	19.272.719.874	18.976.312.322
220	II. Tài sản cố định		1.462.252.442.953	1.479.731.335.890
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.435.337.569.340	1.449.957.969.640
222	- Nguyên giá		2.578.692.620.297	2.452.786.879.379
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.143.355.050.957)	(1.002.828.909.739)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	26.914.873.613	29.773.366.250
228	- Nguyên giá		49.104.846.868	49.104.846.868
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.189.973.255)	(19.331.480.618)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		249.654.971.189	158.109.175.503
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	249.654.971.189	158.109.175.503
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	10.400.000.000	4.800.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.400.000.000	4.800.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		299.062.815.266	226.463.102.253
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	273.514.977.849	200.818.462.078
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	4.002.928.308	900.087.827
269	3. Lợi thế thương mại	11	21.544.909.109	24.744.552.348
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.777.149.147.248	4.328.694.369.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

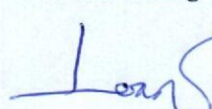
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/20	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.786.275.868.004	2.483.178.432.142
310	I. Nợ ngắn hạn		2.368.238.469.216	2.252.697.689.225
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	528.125.334.687	444.108.623.443
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	272.999.154.629	28.408.044.984
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	91.754.751.329	87.056.632.857
314	4. Phải trả người lao động		89.854.310.481	52.489.253.713
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.799.363.422	15.114.131.685
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		191.475.000	207.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	34.123.047.416	17.160.897.244
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.295.904.102.152	1.568.696.574.136
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	7.228.133.967	4.405.733.967
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.258.796.133	35.050.797.196
330	II. Nợ dài hạn		418.037.398.788	230.480.742.917
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	3.057.284.928	4.238.083.329
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	408.337.790.386	221.222.425.468
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	542.006.928	387.294.247
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	6.100.316.546	4.632.939.873
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.990.873.279.244	1.845.515.936.955
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.990.873.279.244	1.845.515.936.955
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	485.994.410.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		485.994.410.000	485.994.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		162.128.986.832	162.128.986.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.026.313.716.207	767.393.543.292
415	4. Cổ phiếu quỹ		(138.564.459.864)	(82.808.934.273)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.947.290.809	6.068.006.808
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		380.221.954.573	445.726.493.761
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		28.626.475.909	10.350.742.054
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		351.595.478.664	435.375.751.707
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		67.831.380.687	61.013.430.535
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.777.149.147.248	4.328.694.369.097

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

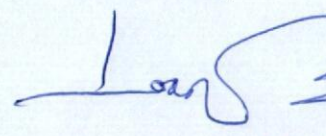
Quý IV năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020		Quý 4 năm 2019	Năm 2019
			Quý 4 năm 2020	VND	(Đã điều chỉnh)	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.594.174.468.676	5.607.846.712.121	1.667.038.135.308	5.549.170.322.998
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	42.322.312	1.011.852.605	-	32.967.894
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.594.132.146.364	5.606.834.859.516	1.667.038.135.308	5.549.137.355.104
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.275.049.214.743	4.464.535.750.589	1.314.943.606.559	4.414.099.308.230
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		319.082.931.621	1.142.299.108.927	352.094.528.749	1.135.038.046.874
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	7.970.937.424	24.257.556.500	3.170.540.693	16.310.654.727
22	7. Chi phí tài chính	29	21.018.536.908	106.963.709.910	28.522.750.771	96.546.972.037
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.202.851.580	92.283.619.043	27.842.300.273	92.311.437.775
25	8. Chi phí bán hàng	30	119.933.559.053	422.107.833.417	105.257.889.421	327.450.642.457
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	55.276.849.440	197.925.550.097	51.489.632.217	185.443.262.020
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		130.824.923.644	439.559.572.003	169.994.797.033	541.907.825.087
31	11. Thu nhập khác	32	17.961.721.695	28.620.088.595	1.678.426.263	11.990.814.263
32	12. Chi phí khác	33	1.756.181.090	5.626.876.102	1.353.385.701	3.863.178.858
40	13. Lợi nhuận khác		16.205.540.605	22.993.212.493	325.040.562	8.127.635.405
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		147.030.464.249	462.552.784.496	170.319.837.595	550.035.460.492
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	23.698.602.926	83.460.840.246	29.511.756.365	92.969.984.325
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	12.444.337	(485.474.642)	245.555.211	262.506.647
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		123.319.416.986	379.577.418.892	140.562.526.019	456.802.969.520
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		117.736.658.782	358.681.227.468	133.785.652.328	435.375.751.707
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.582.758.204	20.896.191.424	6.776.873.691	21.427.217.813
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	2.507	7.638	2.834	9.109

Người lập


Võ Phương Thảo

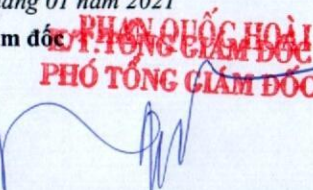
Kế toán trưởng


Nguyễn Chi Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc




PHAN QUỐC HOÀI
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		462.552.784.496	550.035.460.492
	2. Điều chỉnh cho các khoản		321.061.165.952	267.898.818.910
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		251.064.148.410	190.925.459.553
03	- Các khoản dự phòng		3.584.540.695	(1.100.064.851)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.255.601.620)	(1.154.754.778)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.615.540.576)	(13.083.258.789)
06	- Chi phí lãi vay		92.283.619.043	92.311.437.775
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		783.613.950.448	817.934.279.402
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(16.273.909.436)	(121.073.241.743)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(177.592.175.291)	(299.194.029.828)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		377.475.874.452	103.199.160.926
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(80.668.488.817)	(103.128.063.898)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(12.153.038.334)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(90.688.168.901)	(91.975.750.855)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(79.864.236.399)	(59.080.607.908)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	665.950.623
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.229.272.127)	(24.056.273.687)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		681.620.535.595	223.291.423.032
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(374.325.286.980)	(612.788.961.065)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		74.778.091.773	19.350.403.092
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	(951.862.141)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	125.847.151.307
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.600.000.000)	(41.624.851.856)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.027.103.400	9.346.413.926
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(350.120.091.807)	(500.821.706.737)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(55.755.525.591)	(82.808.934.273)	
33	2. Tiền thu từ đi vay	4.271.000.025.187	4.559.949.317.408	
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(4.355.567.623.972)	(3.975.185.340.930)	
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(150.591.149.013)	(165.014.889.400)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(290.914.273.389)	336.940.152.805	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	40.586.170.399	59.409.869.100	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	126.518.814.646	67.039.272.068	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	637.711.216	69.673.478	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	167.742.696.261	126.518.814.646

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 01 năm 2021.



Tổng giám đốc

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; Tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 13 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty Cổ phần Vina G7 ^[1]	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
4.Công ty Cổ phần Đá Universal ^[2]	TP Hồ Chí Minh TP Đà Nẵng	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	
8.Công ty SX Đá Granite TNHH	TP Quy Nhơn - Bình Định	70%	70%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
9.Công ty TNHH MTV BDS Phú Tài		100%	100%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng Kinh doanh bất động sản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	98%	98%	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	99%	99%	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
14.Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông	Huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
11.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
12. Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13. Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
14. Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
15. Xí nghiệp khai Thác Đăk Nông	Huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
16. Nhà máy chế biến đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong năm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời

gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên nay là Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con của Công ty Cổ phần Phú Tài) và Quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuế đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2016, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN ở mức 20% theo giấy chứng nhận đầu tư nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001231 ngày 05/05/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4

năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy Đá Đồng Nai thuộc Xí nghiệp 380 - Công ty Cổ phần Phú Tài. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy đá Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
Tiền mặt	9.722.510.849	8.613.179.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	158.020.185.412	117.905.635.123
Tiền đang chuyển	-	-
	167.742.696.261	126.518.814.646

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/20		01/01/20	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	100.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	100.000.000.000	-	50.000.000.000	-

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2020, Công ty có tiền gửi có kỳ hạn 01 năm với tổng giá trị 100.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại Sài Gòn.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/20		01/01/20	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng Công ty MBLand ⁽²⁾	450.000.000	-	450.000.000	-
- Chứng khoán và công cụ tài c	12.153.038.334	-	-	-
	12.603.038.334	-	450.000.000	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/20		01/01/20	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	9.800.000.000	-	4.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp hóa chất Lào Cai ⁽³⁾	600.000.000	-	600.000.000	-
	10.400.000.000	-	4.800.000.000	-

5. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/20		01/01/20	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Masterbrand Cabinets INC	121.751.506.615	-	31.809.765.046	-
- Noble House Home Furnishings LLC	35.770.050.432	-	-	-
- Yaraghi LLC	27.280.180.915	-	28.746.048.543	-
- ASHLEY	20.192.058.086	-	16.270.566.150	-
- Công ty TNHH Ánh Kim	3.637.727.473	-	9.795.477.973	-
- Autonomous Inc	27.328.159.634	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vạn tài Thế Anh	6.983.849.216	-	13.900.921.383	-
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hoàng gia Cần Thơ	9.095.238.551	-	7.290.918.930	-
- Melissa & Doug LLC	17.332.101.509	-	19.879.488.227	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13	2.361.966.771	(1.657.133.365)	2.861.966.771	(1.657.133.365)
- Castorama France SAS	5.940.483.840	-	32.368.060.586	-
- Công ty TNHH Thương mại Hậu Nhân	-	-	7.747.377.984	-
- ADVANCE FURNITURE (VIC) PTY	8.644.641.761	-	30.612.478.469	-
- Innocent Inc	1.343.045.970	-	10.168.627.171	-
- Carrefour Imports SAS	25.175.798.114	-	34.121.173.400	-
- B and Q PLC	6.556.583.117	-	14.713.829.868	-
- Công ty TNHH Hưng Thịnh	23.000.000.000	-	-	-
- Cty Forest Products Distributors	15.520.437.531	-	-	-
- Pacific Trends Far East PTE.LTD	8.691.490.235	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	269.131.203.277	(8.829.142.836)	429.946.256.844	(8.557.912.246)
	635.736.523.047	(10.486.276.201)	690.232.957.345	(10.215.045.611)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/20		01/01/20	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Schindler Việt Nam	2.400.000.000	-	-	-
- Muradir	-	-	1.029.010.769	-
- Jaf Globle	-	-	1.175.078.571	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim	54.108.967.399	-	-	-
- Công ty TNHH SX Gỗ An Cường	6.763.741.749	-	-	-
- Công ty CP Nhôm Đô Thành	2.943.299.534	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	52.271.556.160	(1.736.877.723)	38.561.341.762	(1.636.587.723)
	118.487.564.842	(1.736.877.723)	40.765.431.102	(1.636.587.723)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/20		01/01/20	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	319.271.011	-	2.194.181.116	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	7.949.710.130	-	15.472.931.735	-
Phải thu khác	12.054.582.806	(218.100.000)	2.508.823.244	(218.100.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.194.520.548	-	350.684.932	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.247.223.335	-	905.958.555	-
- Phải thu về tiền cổ tức	-	-	210.000.000	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	-	-	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu khác	9.612.838.923	(218.100.000)	824.079.757	-
	20.323.563.947	(218.100.000)	20.175.936.095	(218.100.000)
b) Dài hạn				
Phải thu người lao động	-	-	1.213.150.000	-
Ký cược, ký quỹ	16.156.935.385	-	14.607.126.733	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ⁽¹⁾	15.094.394.176	-	13.642.147.233	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	1.062.541.209	-	964.979.500	-
Phải thu khác	3.115.784.489	-	3.156.035.589	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi ⁽²⁾	3.115.784.489	-	3.156.035.589	-
	19.272.719.874	-	18.976.312.322	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	210.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)

⁽¹⁾ Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/20		01/01/20	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 13	2.361.966.771	704.833.406	2.861.966.771	1.204.833.406
Công ty TNHH Tần Cường	1.175.007.342	235.001.595	1.175.007.342	235.001.595
Global Home Sro	-	-	1.071.012.417	1.071.012.417
Cattie Europa S.L	724.304.767	-	839.879.767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	-	586.717.023	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.016.559	-	507.016.559	-
Công ty Cổ phần Nội thất SAVI	-	-	242.998.562	242.998.562
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Gia	-	-	108.089.204	108.089.204
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh	1.485.605.000	445.681.500	1.485.605.000	1.039.923.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	548.933.015	-	548.933.015	-
Các khoản phải thu khác	7.190.202.385	2.498.291.935	6.494.638.943	618.825.515
	15.248.305.792	3.883.808.436	16.590.417.533	4.520.684.199

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/20		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.041.594.319	-
Nguyên liệu, vật liệu	408.725.130.707	-	415.513.085.578	-
Công cụ, dụng cụ	686.425.881	-	1.026.746.037	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	798.457.989.798	-	533.018.530.609	-
- Sản phẩm đá	106.246.290.911	-	212.692.182.464	-
- Sản phẩm gỗ	199.361.872.543	-	178.290.491.093	-
- Bất động sản ⁽ⁱ⁾	492.401.806.728	-	141.226.630.442	-
- Dịch vụ sửa chữa ô tô	448.019.616	-	809.226.610	-
Thành phẩm	223.238.759.920	-	128.338.881.358	-
Hàng hoá	68.242.527.023	-	242.819.820.137	-
	1.499.350.833.329	-	1.321.758.658.038	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.774.546.658	6.602.081.194
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.783.455.440	17.434.132.778
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	7.397.672.636	3.994.644.040
- Chi phí tiền bảo hiểm	3.485.493.553	4.811.461.005
- Chi phí thuê đất	38.750.000	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.907.320.017	2.247.498.170
	28.387.238.304	35.089.817.187
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên ^(10.1)	-	30.203.301.329
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^(10.2)	15.630.858.137	16.064.013.317
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^(10.3)	12.096.909.825	12.343.301.201
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Bình Định	11.542.229.734	9.919.007.556
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, Khánh Hòa ^(10.4)	10.543.838.384	10.958.585.859
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Khu Công nghiệp Phù Cát ^(10.5)	-	-
- Chi phí thuê kết cấu hạ tầng Nhà máy Long Mỹ, tỉnh Bình Định ^(10.6)	13.205.400.616	8.333.333.762
- Tiền chuyển nhượng đất Nhà máy Sơn Phát chờ phân bổ ^(10.7)	37.394.902.248	37.962.178.248
- Tiền chuyển nhượng đất mỏ Đa Lộc, Thành Châu, tỉnh Phú Yên ^(10.8)	12.666.133.577	-
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy đá Thạch Anh	-	-
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy Tuấn Đạt	95.477.531.126	3.352.612.021
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	16.828.901.798	23.680.722.519
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27.294.557.539	27.174.401.424
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	14.284.821.809	16.001.967.075
- Chi phí chờ phân bổ khác	6.548.893.056	4.825.037.767
	273.514.977.849	200.818.462.078

^[1] Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m², thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

^[2] Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

^[3] Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 39.426,5 m², thời gian thuê là 41 năm nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định.

11. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
Số dư đầu năm	24.744.552.348	15.557.327.791
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	-	11.845.413.179
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	3.199.643.239	2.658.188.622
Số dư cuối kỳ	21.544.909.109	24.744.552.348

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
- Khách hàng trả trước tiền mua nhà Dự án Bất động sản	246.265.315.775	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	26.733.838.854	28.408.044.984
	272.999.154.629	28.408.044.984

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	926.575.120.162	1.210.101.887.948	310.697.497.468	5.255.371.737	157.002.064	2.452.786.879.379					
- Mua trong kỳ	819.653.449	147.711.610.713	24.460.572.989	126.560.000	-	173.118.397.151					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	75.948.294.758	1.549.051.111	4.433.368.941	-	-	81.930.714.810					
- Thanh lý, nhượng bán	(33.324.910.869)	(75.413.917.861)	(20.404.542.313)	-	-	(129.143.371.043)					
Số dư cuối kỳ	972.441.927.268	1.356.963.061.162	243.928.135.793	5.202.494.010	157.002.064	2.578.692.620.297					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	329.327.758.806	524.747.667.910	143.660.039.955	4.936.441.004	157.002.064	1.002.828.909.739					
- Khấu hao trong kỳ	73.658.985.853	114.662.173.471	24.269.560.402	255.302.323	-	212.846.022.048					
- Thanh lý, nhượng bán	(17.603.393.081)	(43.265.163.868)	(11.451.323.881)	-	-	(72.319.880.830)					
Số dư cuối kỳ	380.018.726.479	640.909.489.977	117.144.865.931	5.124.966.507	157.002.064	1.143.355.050.957					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	597.247.361.356	685.354.220.038	167.037.457.513	318.930.733	-	1.449.957.969.640					
Tại ngày cuối kỳ	592.423.200.789	716.053.571.185	126.783.269.863	77.527.503	-	1.435.337.569.340					

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.408.889.373	12.303.892.946	17.574.122.631	86.416.000	731.525.918	49.104.846.868
Số dư cuối kỳ	<u>18.408.889.373</u>	<u>12.303.892.946</u>	<u>17.574.122.631</u>	<u>86.416.000</u>	<u>731.525.918</u>	<u>49.104.846.868</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.130.723.354	3.259.956.119	4.122.859.227	86.416.000	731.525.918	19.331.480.618
- Khấu hao trong kỳ	1.389.899.385	946.885.177	521.708.076	-	-	2.858.492.637
Số dư cuối kỳ	<u>12.520.622.739</u>	<u>4.206.841.296</u>	<u>4.644.567.303</u>	<u>86.416.000</u>	<u>731.525.918</u>	<u>22.189.973.255</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.278.166.019	9.043.936.827	13.451.263.404	-	-	29.773.366.250
Tại ngày cuối kỳ	<u>5.888.266.634</u>	<u>8.097.051.650</u>	<u>12.929.555.328</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>26.914.873.613</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	246.570.517.932	144.420.170.294
- Dự án mở rộng Nhà máy Phù Cát giai đoạn 2	-	-
- Dự án Trạm trộn bê tông Xi nghiệp Nhơn Hòa	-	-
- Mở rộng Nhà máy chế biến đá Granite Long Mỹ 2 tại Quy Nhơn, tỉnh Bình Định ⁽¹⁾	-	6.250.193.169
- Dự án xây dựng Nhà máy đá thạch anh nhân tạo tại Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ⁽²⁾	233.700.293.955	124.976.204.306
- Chi phí xây dựng mỏ đá Da Dù	7.427.150.230	7.368.968.442
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hinh	2.217.156.995	1.039.964.500
- Dự án mở rộng Nhà máy Chế biến đá Granite Sơn Phát ⁽³⁾	-	-
- Dự án nhà máy chế biến gỗ Bình Định	1.101.009.083	
- Các dự án khác	2.124.907.669	4.784.839.877
Mua sắm tài sản cố định	3.084.453.257	13.689.005.209
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	2.331.841.916	2.881.003.283
- Máy móc thiết bị ngành đá	752.611.341	10.808.001.926
	249.654.971.189	158.109.175.503

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/20		01/01/20	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	58.334.387.999	58.334.387.999	14.869.546.188	14.869.546.188
- Lundhs Labrador A/S	4.702.684.934	4.702.684.934	9.922.547.925	9.922.547.925
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	-	-	19.756.498.960	19.756.498.960
- Công ty TNHH Hoàng Giang	25.997.189.374	25.997.189.374	17.777.389.841	17.777.389.841
- Xingcheng International	16.784.644.240	16.784.644.240	-	-
- Công ty Cổ phần Nệm Gối Quy Nhơn	7.926.911.740	7.926.911.740	10.863.869.390	10.863.869.390
- Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	5.326.230.126	5.326.230.126	14.200.661.166	14.200.661.166
- Công ty TNHH Ván Ghép Sudima	17.329.441.501	17.329.441.501	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	21.875.556.088	21.875.556.088	26.494.363.855	26.494.363.855
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	6.818.411.300	6.818.411.300	8.166.125.600	8.166.125.600
- Công ty TNHH Thành Danh	19.908.028.529	19.908.028.529	15.840.230.538	15.840.230.538
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	9.020.039.700	9.020.039.700	13.160.117.950	13.160.117.950
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	2.843.381.027	2.843.381.027	7.004.290.271	7.004.290.271
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ ECO	9.018.578.380	9.018.578.380	-	-
- Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	11.160.230.073	11.160.230.073	-	-
- CÔNG TY TNHH AK VINA	4.086.720.000	4.086.720.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	306.992.899.676	306.992.899.676	286.052.981.759	286.052.981.759
	528.125.334.687	528.125.334.687	444.108.623.443	444.108.623.443

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.535.179.449	125.633.388.204	128.632.909.302	-	7.535.658.351
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	8.028.865.558	8.028.865.558	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	65.704.415.726	87.877.368.831	79.864.236.399	49.844.844	73.767.393.002
Thuế thu nhập cá nhân	-	562.076.455	9.392.965.017	9.250.760.829	46.061.344	750.341.987
Thuế tài nguyên	-	3.588.607.491	27.563.160.831	28.507.346.596	-	2.644.421.726
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	71.693.800	66.975.866	8.760.763.136	8.766.255.452	77.186.116	66.975.866
Các loại thuế khác	-	77.274.263	5.318.937.735	5.327.717.748	-	68.494.250
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.522.103.607	15.325.816.455	14.926.453.915	-	6.921.466.147
	71.693.800	87.056.632.857	287.901.265.767	283.304.545.799	173.092.304	91.754.751.329

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
- Trích trước tiền thuê đất	1.960.815.007	4.454.557.113
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.552.857.414	2.209.640.962
- Trích trước chi phí tiền điện	416.560.593	734.962.848
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.818.829.900	2.532.447.209
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	874.966.430	965.879.365
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	687.544.437	1.163.075.691
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	69.724.662	56.493.520
- Trích trước chi phí khuyến mại hoạt động bán xe ô tô	-	940.145.616
- Chi phí phải trả khác	1.418.064.979	2.056.929.361
	9.799.363.422	15.114.131.685

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	191.475.000	207.000.000
	191.475.000	207.000.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	5.550.583.992	4.005.939.869
Bảo hiểm xã hội	474.496.781	408.963.480
Bảo hiểm y tế	85.589.808	69.893.218
Bảo hiểm thất nghiệp	33.708.953	153.159.355
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.587.006.615	1.890.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.391.661.267	10.632.941.322
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vinacam	548.455.998	2.828.455.998
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	3.506.760.100	3.261.351.000
- Lãi vay phải trả các cá nhân	1.276.402.661	24.168.971
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	386.461.577	421.985.144
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	-	29.445.928
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.656.966.600	1.341.626.900
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	1.037.092.000	77.682.200
- Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng	342.453.299	452.092.057
- Chiết khấu thương mại Toyota Việt Nam trả thừa	-	632.645.455
- Phải trả các đối tượng khác	12.515.069.032	1.441.487.669
	34.123.047.416	17.160.897.244
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.057.284.928	4.238.083.329
	3.057.284.928	4.238.083.329

20. VAY

	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)		Trong kỳ		31/12/20	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.484.009.916.680	1.484.009.916.680	4.023.906.595.522	4.266.232.217.866	1.241.684.294.336	1.241.684.294.336
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	84.686.657.456	84.686.657.456	68.419.392.246	98.886.241.886	54.219.807.816	54.219.807.816
	<u>1.568.696.574.136</u>	<u>1.568.696.574.136</u>	<u>4.092.325.987.768</u>	<u>4.365.118.459.752</u>	<u>1.295.904.102.152</u>	<u>1.295.904.102.152</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	226.070.424.587	226.070.424.587	77.834.023.947	56.656.914.384	247.247.534.150	247.247.534.150
Trái phiếu thường	79.838.658.337	79.838.658.337	169.259.405.718	33.788.000.003	215.310.064.052	215.310.064.052
	<u>305.909.082.924</u>	<u>305.909.082.924</u>	<u>247.093.429.665</u>	<u>90.444.914.387</u>	<u>462.557.598.202</u>	<u>462.557.598.202</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(84.686.657.456)	(84.686.657.456)	(68.419.392.246)	(98.886.241.886)	(54.219.807.816)	(54.219.807.816)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>221.222.425.468</u>	<u>221.222.425.468</u>			<u>408.337.790.386</u>	<u>408.337.790.386</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/20</u>	<u>01/01/20</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ⁽¹⁾	7.228.133.967	4.405.733.967
	<u>7.228.133.967</u>	<u>4.405.733.967</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ⁽²⁾	6.100.316.546	4.632.939.873
	<u>6.100.316.546</u>	<u>4.632.939.873</u>

⁽¹⁾ Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

⁽²⁾ Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	162.128.986.832	566.683.450.074	-	5.266.263.893	385.458.429.987	53.654.546.193	1.659.186.086.979
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	435.375.751.707	21.427.217.813	456.802.969.520
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(151.358.211.200)	(13.658.265.400)	(165.016.476.600)
Bổ sung vốn khác chủ sở hữu	-	-	200.710.093.218	-	-	(200.710.093.218)	-	-
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	801.742.915	(801.742.915)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	-	-	(22.237.640.600)	(410.068.071)	(22.647.708.671)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(82.808.934.273)	-	-	-	(82.808.934.273)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	485.994.410.000	162.128.986.832	767.393.543.292	(82.808.934.273)	6.068.006.808	445.726.493.761	61.013.430.535	1.845.515.936.955
Số dư đầu năm nay	485.994.410.000	162.128.986.832	767.393.543.292	(82.808.934.273)	6.068.006.808	445.726.493.761	61.013.430.535	1.845.515.936.955
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	358.681.227.468	20.896.191.424	379.577.418.892
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(139.412.803.000)	(12.137.755.813)	(151.550.558.813)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	258.920.172.915	-	-	(258.920.172.915)	-	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	879.284.001	(879.284.001)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	-	-	(24.963.627.564)	(1.934.151.882)	(26.897.779.446)
Mua lại cổ phiếu quỹ ⁽¹⁾	-	-	-	(55.755.525.591)	-	-	-	(55.755.525.591)
Do điều chỉnh hồi tố lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	(12.736.604)	(6.333.577)	(19.070.181)
Tặng khác	-	-	-	-	-	2.857.428	-	2.857.428
Số dư cuối kỳ này	485.994.410.000	162.128.986.832	1.026.313.716.207	(138.564.459.864)	6.947.290.809	380.221.954.573	67.831.380.687	1.990.873.279.244

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/20	Tỷ lệ	01/01/20	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Lê Vỹ	57.993.880.000	11,93%	57.624.580.000	11,86%
Ông Lê Văn Thảo	38.008.330.000	7,82%	35.573.330.000	7,32%
Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	27.986.020.000	5,76%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	26.741.480.000	5,50%	24.996.980.000	5,14%
Các cổ đông khác	335.264.700.000	68,99%	339.813.500.000	69,92%
Cộng	485.994.410.000	100%	485.994.410.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	485.994.410.000
- Vốn góp cuối kỳ	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	77.682.200	76.095.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	152.912.876.000	161.613.637.679
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>140.451.270.000</i>	<i>161.613.637.679</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	<i>12.461.606.000</i>	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	152.790.271.200	161.612.050.479
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>140.328.665.200</i>	<i>161.612.050.479</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	<i>12.461.606.000</i>	-
- Số dư cuối kỳ	<u>200.287.000</u>	<u>77.682.200</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/20	01/01/20
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	48.599.441
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.599.441</i>	<i>48.599.441</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.540.260	1.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.540.260</i>	<i>1.300.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.059.181	47.299.441
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>46.059.181</i>	<i>47.299.441</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.947.290.809	6.068.006.808
	<u>1.033.261.007.016</u>	<u>773.461.550.100</u>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	1.300.317,76	898.852,63
EUR	12.138,08	1.680,89

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
	2.387.287.401	2.387.287.401

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.507.441.060.630	5.403.341.834.531
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	3.003.948.822.015	2.090.653.257.501
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1.050.098.679.849	1.805.079.211.214
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.439.921.724.320	1.495.823.438.309
- Doanh thu bán hàng khác	13.471.834.446	11.785.927.507
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.405.651.491	145.828.488.467
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	97.071.266.555	144.035.431.550
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.806.434.746	1.793.056.917
- Doanh thu dịch vụ khác	1.527.950.190	
	5.607.846.712.121	5.549.170.322.998

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	429.727.605	32.967.894
Giảm giá hàng bán	582.125.000	-
	1.011.852.605	32.967.894

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.506.429.208.025	5.403.308.866.637
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	3.003.519.094.410	2.090.620.289.607
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1.050.098.679.849	1.805.079.211.214
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.439.339.599.320	1.495.823.438.309
- Doanh thu bán hàng khác	13.471.834.446	11.785.927.507
Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.877.701.301	145.828.488.467
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	97.071.266.555	144.035.431.550
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.806.434.746	1.793.056.917
- Doanh thu dịch vụ khác	1.527.950.190	-
	5.606.834.859.516	5.549.137.355.104

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.388.008.045.863	4.303.620.377.059
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	2.330.537.871.281	1.595.163.852.809
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	1.035.331.048.879	1.757.418.121.469
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	1.018.003.094.830	939.720.565.681
- Giá vốn bán hàng hóa khác	4.136.030.873	11.317.837.100
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76.527.704.726	110.478.931.171
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	76.482.074.726	110.366.431.171
- Giá vốn dịch vụ khác	45.630.000	112.500.000
	4.464.535.750.589	4.414.099.308.230

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.492.939.016	8.256.427.841
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	2.352.267.596	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	168.000.000	239.457.534
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.097.706.101	4.552.357.649
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.071.979.327	1.453.341.651
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	74.664.460	1.809.070.052
	24.257.556.500	16.310.654.727

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	92.283.619.043	92.311.437.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.544.821.098	3.936.947.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.910.783.677	298.586.873
Chi phí tài chính khác	224.486.092	-
	106.963.709.910	96.546.972.037

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	235.049.486.904	167.324.646.604
Chi phí nhân công	15.933.904.630	15.502.305.077
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	114.498.565	79.536.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.474.985.801	2.361.665.362
Thuế, phí và lệ phí	19.695.988.016	15.794.911.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.172.848.465	119.716.318.405
Chi phí khác bằng tiền	13.666.121.036	6.671.259.012
	422.107.833.417	327.450.642.457

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	298.550.077	312.456.862
Chi phí nhân công	127.276.023.914	108.140.124.858
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.371.420.351	6.983.028.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.330.381.881	12.158.299.941
Thuế, phí và lệ phí	7.191.912.195	6.334.947.779
Hoàn nhập dự phòng	(270.091.991)	(1.038.190.013)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.034.241.098	24.479.305.954
Chi phí khác bằng tiền	20.493.469.333	25.415.099.971
Lợi thế thương mại	3.199.643.239	2.658.188.622
	197.925.550.097	185.443.262.020

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18.089.636.803	4.587.373.414
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	5.883.800.775	3.781.646.339
Thu tiền lãi theo hợp đồng	-	308.005.592
Thu từ xử lý công nợ	2.103.830.827	171.244.161
Tiền hỗ trợ của khách hàng	264.188.213	876.223.386
Thu nhập khác	2.278.631.977	2.266.321.371
	28.620.088.595	11.990.814.263

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt hành chính, phạt thuế	176.987.575	1.845.973.740
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	135.035.243	-
Các khoản bị phạt hợp đồng	2.402.275.339	796.836.266
Xử lý công nợ	1.225.248	23.555.274
Chi phí khác	2.911.352.697	1.196.813.578
	5.626.876.102	3.863.178.858

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	58.906.702.233	64.421.430.253
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	24.554.138.013	28.548.554.072
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	4.533.049.097	7.562.398.166
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	761.017.176	1.711.787.552
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	1.373.285.789	1.935.975.366
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	-	5.439.369.525
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	7.774.140.534	2.685.008.436
- Công ty Cổ phần Vina G7	6.460.820.152	4.902.595.778
- Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	867.062.897	2.549.405.366
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	1.621.287.343	1.334.924.335
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	1.163.475.025	427.089.548
	83.460.840.246	92.969.984.325

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuế suất Thuế TNDN 20%)	1.540.275.150	900.087.827
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ tạm nộp thuế TNDN của hoạt động kinh doanh Bất Động sản (Thuế suất Thuế TNDN 1%)	2.462.653.158	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.002.928.308	900.087.827

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	542.006.928	387.294.247
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	542.006.928	387.294.247

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	358.681.227.468	435.375.751.707
Các khoản điều chỉnh :	-	1.087.428.598
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>		1.087.428.598
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	358.681.227.468	434.288.323.109
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.958.710	47.676.975
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.638	9.109

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/20		01/01/20	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.742.696.261	-	126.518.814.646	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	675.332.806.868	(10.704.376.201)	729.385.205.762	(10.433.145.611)
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	943.075.503.129	(10.704.376.201)	905.904.020.408	(10.433.145.611)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/20 VND	01/01/20 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.704.241.892.538	1.789.918.999.604
Phải trả người bán, phải trả khác	565.305.667.031	465.507.604.016
Chi phí phải trả	9.799.363.422	15.114.131.685
	2.279.346.922.991	2.270.540.735.305

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.742.696.261	-	-	167.742.696.261
Phải thu khách hàng, phải thu khác	645.355.710.793	19.272.719.874	-	664.628.430.667
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	913.098.407.054	19.272.719.874	-	932.371.126.928
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.518.814.646	-	-	126.518.814.646
Phải thu khách hàng, phải thu khác	699.975.747.829	18.976.312.322	-	718.952.060.151
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	876.494.562.475	18.976.312.322	-	895.470.874.797

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	1.295.904.102.152	408.337.790.386	-	1.704.241.892.538
Phải trả người bán, phải trả khác	562.248.382.103	3.057.284.928	-	565.305.667.031
Chi phí phải trả	9.799.363.422	-	-	9.799.363.422
	1.867.951.847.677	411.395.075.314	-	2.279.346.922.991
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.568.696.574.136	221.222.425.468	-	1.789.918.999.604
Phải trả người bán, phải trả khác	461.269.520.687	4.238.083.329	-	465.507.604.016
Chi phí phải trả	15.114.131.685	-	-	15.114.131.685
	2.045.080.226.508	225.460.508.797	-	2.270.540.735.305

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.271.000.025.187	4.559.949.317.408
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.109.508.281	149.121.099

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.355.567.623.972	3.975.185.340.930

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.027.163.837	888.574.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	5.424.017.783	4.701.411.190

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.439.339.599.320	3.003.519.094.410	-	1.163.976.165.786	5.606.834.859.516	-	5.606.834.859.516
- Bán hàng nội địa	944.850.593.351	341.757.924.412	-	1.163.976.165.786	2.450.584.683.549	-	2.450.584.683.549
- Xuất khẩu	494.489.005.969	2.661.761.169.998	-	-	3.156.250.175.967	-	3.156.250.175.967
Giá vốn của hàng bán ra	1.018.003.094.830	2.330.537.871.281	-	1.115.994.784.478	4.464.535.750.589	-	4.464.535.750.589
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	421.336.504.490	672.981.223.129	-	47.981.381.308	1.142.299.108.927	-	1.142.299.108.927
Tổng chi phí mua tài sản cố định	343.361.563.459	549.161.367	-	3.782.505.555	346.594.907.647	-	346.594.907.647
Tài sản bộ phận	1.334.642.002.045	2.786.632.971.123	552.236.961.766	115.072.401.211	4.788.584.336.145	(25.838.117.205)	4.762.746.218.940
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	14.402.928.308	-	14.402.928.308
Tổng Tài sản	1.334.642.002.045	2.786.632.971.123	552.236.961.766	115.072.401.211	4.802.987.264.453	(25.838.117.205)	4.777.149.147.248
Nợ phải trả của các bộ phận	586.418.929.235	1.810.087.547.648	392.639.887.522	22.425.613.876	2.811.571.978.281	(25.838.117.205)	2.785.733.861.076
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	542.006.928	-	542.006.928
Tổng nợ phải trả	586.418.929.235	1.810.087.547.648	392.639.887.522	22.425.613.876	2.812.113.985.209	(25.838.117.205)	2.786.275.868.004

Theo khu vực địa lý	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	220.088.498.302	3.571.036.569.080	1.033.270.361.584	306.074.399.492	753.053.516.743	(276.688.485.685)	5.606.834.859.516
- Bán hàng nội địa	220.088.498.302	1.439.163.429.915	8.893.324.782	306.074.399.492	753.053.516.743	(276.688.485.685)	2.450.584.683.549
- Xuất khẩu	-	2.131.873.139.165	1.024.377.036.802	-	-	-	3.156.250.175.967
Tổng chi phí mua tài sản cố định	19.592.277.656	279.422.509.080	45.806.766.901	-	1.773.354.010	-	346.594.907.647
Tài sản bộ phận	344.908.098.757	3.759.914.634.706	998.952.774.617	89.408.842.136	79.632.304.532	(510.070.435.808)	4.762.746.218.940
Tài sản không phân bổ	-	14.402.928.308	-	-	-	-	14.402.928.308
Tổng Tài sản	344.908.098.757	3.774.317.563.014	998.952.774.617	89.408.842.136	79.632.304.532	(510.070.435.808)	4.777.149.147.248
Nợ phải trả của các bộ phận	94.282.547.139	2.396.539.417.359	713.234.897.852	77.925.566.540	13.821.867.994	(510.070.435.808)	2.785.733.861.076
Nợ phải trả không phân bổ	-	542.006.928	-	-	-	-	542.006.928
Tổng nợ phải trả	94.282.547.139	2.397.081.424.287	713.234.897.852	77.925.566.540	13.821.867.994	(510.070.435.808)	2.786.275.868.004

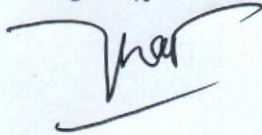
43. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong kỳ, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

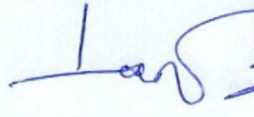
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020p.

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan



Bình Định, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc
KẾ TỐC GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

